

DANH MỤC GIÁ KẾ HOẠCH

Kèm theo thư mời báo phí hẩm định giá số 1013/KSBT ngày 13 tháng 6 năm 2023

TT	Tên tài liệu	DVT	Quy cách	Tiêu chuẩn/Thông số lý thuật	Mặt	Màu	SL	Trang / cuốn	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Sổ khám bệnh	Cuốn	Khổ A3 (41 * 29.5)	Bìa for 160 gsm trắng; 100 trang ruột for 70	2	đen	20	100 trang ruột. Dán giấy	19,500	390,000	Theo mẫu
2	Phiếu hẹn trả kết quả xét nghiệm	tờ	Khổ A8 (9.5 * 6.5)	For 70gsm	1	đỏ + xanh	3,000		130	390,000	Theo mẫu
3	Phiếu Xét nghiệm	tờ	Khổ A5 (14.5*20.5)	Foe 70 gsm	1	đen	3,000		130	390,000	Theo mẫu
4	Phiếu xét nghiệm tế bào cổ tử cung	tờ	Khổ A4 (20.5*29.5)	For 70gsm	1	đen	2,000		264	528,000	Theo mẫu
5	Siêu âm sản phụ khoa	tờ	Khổ A4 (20.5*29.5)	For 70gsm	2	đỏ + xanh	8,000		195	1,560,000	Theo mẫu
6	Hồ sơ bệnh án phá thai	tờ	Khổ A3 (41 * 29.5)	For 70gsm	2	đen	2,500		325	812,500	Theo mẫu
7	Tờ điều trị (sử dụng phá thai bằng phương pháp hút chân không)	tờ	Khổ A4 (20.5*29.5)	For 70gsm	1	đen	1,500		264	396,000	Theo mẫu
8	Tờ điều trị (Mẫu số 2 HSBAPT) (sử dụng phá thai bằng phương pháp thuốc)	tờ	Khổ A4 (20.5*29.5)	For 70gsm	1	đen	1,000		330	330,000	Theo mẫu
9	Giấy cam đoan tự nguyện phá thai (Mẫu số 5 HSBAPT)	tờ	Khổ A4 (20.5*29.5)	For 70gsm	1	đen	2,500		195	487,500	Theo mẫu
10	Phiếu xét nghiệm (Mẫu số 4 HSBAPT)	tờ	Khổ A4 (20.5*29.5)	For 70gsm	1	đen	2,500		264	660,000	Theo mẫu
11	Phiếu hẹn	tờ	Khổ A4 (20.5*29.5)	For 70gsm	2	đen	1,000		330	330,000	Theo mẫu
12	Sổ phá thai	Cuốn	Khổ A3 (41 * 29.5)	Bìa for trắng 160 gsm	2	đen	2	100 trang ruột. Dán giấy	33,000	66,000	Theo mẫu
13	Sổ khám thai	Cuốn	Khổ A3 (41 * 29.5)	Bìa for trắng 160 gsm	2	đen	2	100 trang ruột. Dán giấy	33,000	66,000	Theo mẫu
14	Sổ theo dõi sức khỏe bà mẹ và trẻ em	cuốn	14.5 * 20.5	Trang bìa Couche150 gsm, 76 trang ruột pho 80 gsm +4 trang biểu đồ rời couche 150gsm. Dán giấy	2	Nhiều màu	15,000	Trang bìa Couche150 gsm, 76 trang ruột pho 80 gsm +4 trang biểu đồ rời couche 150gsm. Dán giấy	5,850	87,750,000	Theo mẫu
15	Tờ bướm phòng, chống TCM	tờ	Khổ A4 (20.5*29.5)	Couche 120 gsm	2	Nhiều màu	20000		390	7,800,000	Theo mẫu
16	Tờ bướm phòng, chống SXH	tờ	Khổ A4 (20.5*29.5)	Couche 120 gsm	2	Nhiều màu	20000		390	7,800,000	Theo mẫu
17	Tờ bướm Dự phòng TBMMN	tờ	Khổ A4 (20.5*29.5)	Couche 120 gsm	2	Nhiều màu	20000		390	7,800,000	Theo mẫu
18	Tờ bướm đại tháo đường	tờ	Khổ A4 (20.5*29.5)	Couche 120 gsm	2	Nhiều màu	20000		390	7,800,000	Theo mẫu
19	Phòng, chống bệnh đại	tờ	Khổ A4 (20.5*29.5)	Couche 120 gsm	2	Nhiều màu	20000		390	7,800,000	Theo mẫu
20	Tờ bướm tiêu chảy cấp	tờ	Khổ A4 (20.5*29.5)	Couche 120 gsm	2	Nhiều màu	20000		550	11,000,000	
21	Áp phích phòng chống SXH	tờ	60 x 84	Couche 120 gsm; cán bóng PE	1	Nhiều màu	1500		5500	8,250,000	Theo mẫu

TT	Tên tài liệu	DVT	Quy cách	Tiêu chuẩn/Thông số lý thuật	Mặt	Màu	SL	Trang / cuốn	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
22	Áp phích phòng, chống TCM	tờ	60 x 84	Couche 120 gsm; cán bóng PE	1	Nhiều màu	1500		5500	8,250,000	Theo mẫu
23	Bảng kiểm trước khi tiêm chủng >= 1 tháng tuổi trở lên tại các CS tiêm chủng ngoài bệnh viện	tờ	15 * 21 (A5)	Foe 70 gsm	1	đen	20,000		130	2,600,000	Theo mẫu
24	Phiếu tiêm phòng bệnh Đại	tờ	14.5 * 20.5 (A5)	For 160 gsm	2	đen	10,000		130	1,300,000	Theo mẫu
25	Thuốc điều trị(khai bệnh án súc vật cắn)	tờ	20.5 * 29.5 (A4)	For 70gsm	2	đen	10,000		325	3,250,000	Theo mẫu
26	Phiếu tiêm chủng Uốn ván	tờ	14.5 * 20.5 (A5)	For 160 gsm	1	đen	6,000		117	702,000	Theo mẫu
27	Sổ theo dõi bệnh nhân tiêm vắc xin phòng bệnh Đại và huyết thanh kháng đại.	cuốn	29.5* 41.5	Bìa for 160 gsm trắng; 100 trang ruột for 70	2	đen	20	100 trang ruột. Kim bấm lồng	26,000	520,000	Theo mẫu
28	Sổ khám sức khỏe định kỳ (tờ rời)	tờ	41 * 29.5 (A3)	For 70gsm	2	đen	35,000		528	18,480,000	Theo mẫu
29	Sổ khám sức khỏe định kỳ (cuốn)	cuốn	20.5 * 29.5 (A4)	Bìa for xanh 120 gsm	2	đen	10,000	24 trang ruột. Kim bấm lồng	3,850	38,500,000	Theo mẫu
30	Sổ khám sức khỏe phát hiện bệnh nghề nghiệp(tờ rời)	tờ	41 * 29.5 A3	For 70gsm	2	đen	50,000		325	16,250,000	Theo mẫu
31	Biểu đồ đo sức nghe	tờ	20.5 * 29.5 (A4)	For 70gsm	1	đen	10,000		264	2,640,000	Theo mẫu
32	Sổ tiêm chủng cá nhân	cuốn	10*13	Bìa for 160 gsm nhiều màu	2	Nhiều màu	15,000	16 trang ruột.Kim bấm lồng	1,650	24,750,000	Theo mẫu
33	Bảng kiểm trước tiêm chủng đối với trẻ dưới 1 tháng tuổi tại các cơ sở tiêm chủng ngoài bệnh viện (1a)	tờ	14.5*20.5 (A5)	For 70gsm	1	đen	20,000		65	1,300,000	Theo mẫu
34	Bảng kiểm trước tiêm chủng đối với trẻ sơ sinh từ 1 tháng tuổi trở lên tại các cơ sở tiêm chủng ngoài bệnh viện (1b)	tờ	14.5*20.5 (A5)	For 70gsm	1	đen	110,000		65	7,150,000	Theo mẫu
35	Bảng kiểm trước tiêm chủng đối với trẻ dưới 1 tháng tuổi tại các cơ sở tiêm chủng thuộc bệnh viện(1c)	tờ	14.5*20.5 (A5)	For 70gsm	1	đen	20,000		78	1,560,000	Theo mẫu
36	Bảng kiểm trước tiêm chủng đối với đối tượng từ 1 tháng tuổi trở lên tại các cơ sở tiêm chủng thuộc bệnh viện(1d)	tờ	14.5*20.5 (A5)	For 70gsm	1	đen	1,000		130	130,000	Theo mẫu
37	Phiếu chỉ định tiêm chủng	tờ	20.5*29.5 (A4)	For 70gsm	1	đen	2,000		264	528,000	Theo mẫu
38	Sổ quản lý vắc xin bơm kim tiêm, hộp an toàn dùng cho tuyến tỉnh, huyện	cuốn	20.5*29.5 (A4)		2	đen	200	44 trang ruột. Kim bấm lồng	9,380	1,876,000	Theo mẫu
39	Sổ quản lý vắc xin, bơm kim tiêm tuyến xã, phường	cuốn	20.5*29.5 (A 4)	Bìa For hồng 160 gsm; 44 trang ruột for 70 gsm	2	đen	170	44 trang ruột. Kim bấm lồng	9,380	1,594,600	
40	Sổ quản lý tiêm chủng cơ bản cho trẻ em, dùng cho tuyến xã, phường A2.1/YTCS	cuốn	20.5*29.5 (A4)	Bìa For hồng 160 gsm; 44 trang ruột for 70 gsm	2	đen	170	44 trang ruột. Kim bấm lồng	9,100	1,547,000	
41	Phiếu theo dõi điều trị bằng thuốc Methadone (màu vàng)	tờ	20.5*29.5 (A4)	For 160 gsm màu vàng	2	đen	1,000		390	390,000	theo mẫu

TT	Tên tài liệu	ĐVT	Quy cách	Tiêu chuẩn/Thông số lý thuật	Mặt	Màu	SL	Trang / cuốn	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
42	Bệnh án (Điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone)	Cuốn	20.5*29.5 (A4)	Bìa For 160 gsm màu vàng; 56 trang ruột for 70 gsm	2	đen	250	56 trang ruột; kim bấm lồng	3,900	975,000	theo mẫu
43	Đơn đăng ký tham gia điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế(Mẫu số 01 NĐ 90/2016/NĐ-CP)	tờ	20.5*29.5 (A4)	For 70gsm	1	đen	200		385	77,000	theo mẫu
44	Đơn đề nghị chuyển tiếp điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế (Mẫu 03 NĐ 90/2016/NĐ-CP)	tờ	20.5*29.5 (A4)	For 70gsm	1	đen	200		385	77,000	theo mẫu
45	Phiếu theo dõi điều trị giai đoạn duy trì	tờ	20.5*29.5 (A4)	For 70gsm	2	đen	2,000		264	528,000	theo mẫu
46	Phiếu theo dõi điều trị giai đoạn điều chỉnh liều	tờ	20.5*29.5 (A4)	For 70gsm	2	đen	500		385	192,500	theo mẫu
47	Thang đánh giá lâm sàng hội chứng cai các chất dạng thuốc phiện	tờ	20.5*29.5 (A4)	For 70gsm	1	đen	200		385	77,000	theo mẫu
48	Phiếu sơ kết ngày điều trị	tờ	20.5*29.5 (A4)	For 70gsm	1	đen	200		385	77,000	theo mẫu
49	Phiếu xét nghiệm	tờ	20.5*29.5 (A4)	For 70gsm	1	đen	250		385	96,250	theo mẫu
TỔNG CỘNG										287,823,350	